

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ X
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/DS-ST
Ngày: 11-3-2021
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Trọng Điền.
2. Bà Trương Thị Bích Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phát Huy, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 288/2020/TLST- DS ngày 08 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị A, sinh năm: 1975; Địa chỉ: Số 299, tổ 05, ấp ML, xã MP, huyện C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B (H); Địa chỉ: Số 7B, tổ 19, đường Lê Lợi, khóm CL, phường X, thành phố X, tỉnh An Giang.

Bà Trương Thị A có mặt tại phiên tòa;

Bà Nguyễn Thị B (H) có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị A trình bày:

Khoảng tháng 9/2015 bà (A) có bán nước đá cho bà B (H). Lời hứa là trả tiền mặt, bà A giao hàng tận nhà cho bà H, còn bà H thì gửi tiền cho xe giao hàng đem về cho bà A. Nhưng khi giao hàng bà B (H) thiếu tiền; rồi lấy trước

trả sau. Đến ngày 07/01/2020 bà A đã kết sổ là bà B (H) nợ bà: 147.134.000 (Một trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm ba mươi bốn nghìn) đồng và bà không giao nước đá cho bà B (H) nữa. Số tiền nợ thì bà B (H) hứa trả dần theo giấy nợ nhưng bà không thực hiện lời hứa.

Nay, bà A khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị B (H) trả cho bà số tiền: 147.134.000 (Một trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm ba mươi bốn nghìn) đồng mỗi tháng 6.000.000 (sáu triệu) đồng cho đến khi dứt nợ, nếu bà B không đồng ý thì thanh toán một lần cho bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Thị B (H) thừa nhận bà có mua nước đá của bà A đã nhiều năm, bà mua về bán lẻ lại. Bà xác nhận hiện còn nợ lại bà A tiền mua bán nước đá là 147.134.000 (Một trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm ba mươi bốn nghìn) đồng. Tuy nhiên do mua bán ế ẩm nên bà xin trả mỗi tháng 500.000 (năm trăm nghìn) đồng cho đến khi dứt nợ.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà B (H) vắng mặt và có yêu cầu không tham gia nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, bà A yêu cầu bà B (H) trả ngay cho bà số tiền 147.134.000 (Một trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm ba mươi bốn nghìn) đồng, không chấp nhận bị đơn xin trả hàng tháng 500.000 (năm trăm nghìn) đồng.

Ý kiến Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 BLTTDS. Xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn có yêu cầu được xét xử vắng mặt,

thuộc trường hợp xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 BLTTDS 2015.

Về nội dung vụ án:

Khoảng năm 2015, bà Trương Thị A và bà Nguyễn Thị B (H) có thỏa thuận mua bán nước đá, quá trình mua nước đá đến tháng 01/2020 thì bà B nợ bà A tổng số tiền 147.134.000 đồng; bà B thừa nhận còn nợ bà A số tiền mua nước đá như bà A trình bày nhưng do hoàn cảnh khó khăn bà xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng. Xét, quá trình mua bán nước đá bà B có nhận nước đá nhưng không thanh toán tiền cho bà A như thỏa thuận cũng như cam kết trả nợ khi kết sổ ngày 09/01/2020, vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên việc bà A khởi kiện yêu cầu bà B thanh toán đủ số tiền nợ là 147.134.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Tòa án xem xét quyết định, căn cứ theo Điều 430, 440 BLDS 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tổ tụng*

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với bị đơn có nơi cư trú tổ 09, khóm CL, phường X, thành phố X, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung vụ án:*

[2.1] *Về vốn vay:*

Giữa nguyên đơn và bị đơn có lời khai thống nhất về nội dung: Bà B (H) nhiều lần mua nước đá của bà A. Đến ngày 09/01/2020 bà A và bà B (H) kết sổ thì bà B còn nợ lại nguyên đơn số tiền 147.134.000 (Một trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm ba mươi bốn nghìn) đồng theo giấy nợ thì bà B trả 1.500.000 đồng/10 ngày, bắt đầu trả 10/02 DL 2020 nhưng do bà B (H) không thực hiện, nên bà A khởi đơn kiện. Từ đó, có cơ sở xác định giữa bà A và bà B (H) có giao kết hợp đồng mua bán nước đá, đến ngày 09/01/2020, bà B (H) còn nợ bà A số tiền 147.134.000 đồng; nội dung và hình thức của hợp đồng mua bán không trái với quy định pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà B (H) đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu trả vốn của bà A là có cơ sở chấp nhận là buộc bà Nguyễn Thị B (H) có trách nhiệm trả cho bà Trương Thị A số tiền: 147.134.000 (Một trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

Đối với yêu cầu trả dần vốn mỗi tháng 500.000 (năm trăm) nghìn đồng của bà B (Hiên là ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, không được bà A đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Về án phí sơ thẩm:

Bà B (H) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà A được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lãi tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà A.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 430, Điều 440 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị A.

Buộc bà Nguyễn Thị B (H) có trách nhiệm trả cho bà Trương Thị A 147.134.000 (Một trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị B (H) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 7.357.000 (Bảy triệu, ba trăm năm mươi bảy nghìn) đồng;

Bà Trương Thị A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà B 3.678.500 (Ba triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn, năm trăm) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số TU/2019/0004210 ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố X.

[3] Quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Trương Thị A có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo vắng mặt của bà Nguyễn Thị B (H) vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. X (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP. X (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kiều Nga